

Hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng dưới khía cạnh xã hội - pháp lý và những vấn đề đặt ra¹

Nguyễn Thị Lan*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Nhận ngày 06 tháng 01 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 02 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng và chỉ ra một số vướng mắc có thể phát sinh trong xã hội hiện đại. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Từ khóa: Một vợ một chồng, hoàn thiện Bộ luật hình sự, LGBT.

1. Chế độ một vợ một chồng

Trong tác phẩm kinh điển “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, Ph. Ăng-ghe-n khẳng định: *Có ba hình thức hôn nhân chính, tương ứng về đại thể với ba giai đoạn phát triển chính của nhân loại. Ở thời đại mông muội, có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man, có chế độ hôn nhân cặp đôi; ở thời đại văn minh, có chế độ một vợ một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mai dâm [1].* Tác giả này cho rằng chế độ một vợ một chồng là hình thức hôn nhân của thời đại văn minh, và hình thức hôn nhân ấy là tất yếu và cần thiết, xuất phát nguyên nhân của việc tích lũy của cải

di thừa và nguyện vọng chuyển của cải ấy lại cho con cái.

Dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác, việc quy định và bảo vệ hôn nhân tiến bộ “một vợ một chồng” đã trở thành một nguyên tắc cơ bản trong chế độ hôn nhân và gia đình của các nước yêu chuộng sự bình đẳng trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trên tinh thần đó, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa những giá trị của các bản Hiến pháp trước đó, tiếp tục quy định: “1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”.

Thể chế hóa Điều 36 của Hiến pháp năm 2013, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã xác định một trong những nguyên tắc đầu tiên trong số các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”

*ĐT.: 84-4-3 7547512

Email: lanntkl@vnu.edu.vn

¹ Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành sử dụng cụm từ “chế độ một vợ, một chồng” (có dấu phẩy) mà không phải là “chế độ một vợ một chồng” (không có dấu phẩy).

[2], đồng thời Luật này cũng quy định “Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng;...” [3].

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng là toàn bộ những quy định về hôn nhân một vợ một chồng mà bất kỳ người nào cũng phải tuân theo. Trong thế giới hiện đại, chế độ một vợ một chồng và tệ ngoại tình hay mai dâm chính là những mặt đối lập. Có thể nói, chúng ta cần đấu tranh để tìm hãm hay không chế hiện tượng ngoại tình giống như là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội nhằm bảo vệ và thúc đẩy chế độ một vợ một chồng. Để bảo vệ chế độ một vợ một chồng, Việt Nam quy định các chế tài pháp lý áp dụng đối với những người cố ý không tuân thủ những quy định này. Trong hàng loạt các chế tài pháp lý đó thì chế tài mang tính chất cưỡng chế mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất chính là chế tài pháp lý hình sự. Nói một cách khác, Việt Nam xác định bảo vệ và phát triển chế độ hôn nhân một vợ một chồng, việc bất tuân các quy định của chế độ hôn nhân một vợ một chồng tùy từng mức độ có thể bị xử lý bằng pháp luật hành chính hoặc pháp luật hình sự.

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề hôn nhân và gia đình càng đối mặt với nhiều thách thức của thời kỳ đổi mới. Vì vậy, nhiệm vụ quy định và bảo vệ có hiệu quả chế độ hôn nhân một vợ một chồng càng trở nên cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết, trong đó, việc hoàn thiện pháp luật hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng là một yêu cầu không thể thiếu để có thể thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này.

2. Những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

Khoản 1 Điều 147 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về

tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng như sau: “Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm”.

Trên cơ sở các quy định của khoản 1 Điều 147 Bộ luật hình sự như trên, chúng ta có thể phân tích các dấu hiệu cấu thành tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng như sau:

Về khách thể, ở Việt Nam, từ Hiến pháp cho đến Bộ luật hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình đều ghi nhận và bảo vệ chế độ một vợ một chồng. Bất kỳ hành vi nào phá vỡ quan hệ hôn nhân một vợ một chồng, tác động trực tiếp và làm thay đổi những xử sự hay hoạt động bình thường, đúng đắn của người đã có vợ/có chồng thì đều xâm hại đến khách thể này – chế độ một vợ một chồng được luật hình sự bảo vệ.

Về mặt khách quan, hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng được hiểu là hành động kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Như vậy, hành vi phạm tội sẽ được thực hiện bằng một trong hai dạng hành động: **kết hôn** hoặc **chung sống như vợ chồng** với người khác trong khi (hoàn cảnh phạm tội bắt buộc) bản thân mình là người đang có vợ, có chồng hoặc bản thân là người chưa có vợ, có chồng nhưng lại biết rõ đối tác của mình là người đã có chồng, có vợ.

Kết hôn với người khác trong khi bản thân là người đang có vợ, có chồng hoặc bản thân tuy chưa có vợ, có chồng nhưng lại biết rõ đối tác của mình là người đang có chồng, có vợ được hiểu là hành vi dùng những thủ đoạn như khai báo gian dối là chưa từng kết hôn, hoặc mua chuộc cán bộ có thẩm quyền để tiến hành

việc kết hôn nhằm xác lập hôn nhân mới cho mình và một người khác giới.

Chung sống như vợ chồng với người khác trong khi bản thân là người đang có vợ, có chồng hoặc bản thân tuy chưa có vợ, có chồng nhưng lại biết rõ đối tác của mình là người đang có chồng, có vợ được hiểu là hành vi đồng cư một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc sống chung như vợ chồng được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó... [4].

Ngoài ra, theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành, tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng bắt buộc phải thỏa mãn dấu hiệu là có hậu quả nghiêm trọng xảy ra hoặc người phạm tội phải đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi đó mà còn vi phạm.

Về chủ thể, chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và thuộc một trong 2 trường hợp sau: 1) là người đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật và đang có vợ/có chồng; 2) là người đủ 16 tuổi trở lên và tuy chưa có vợ/có chồng nhưng biết rõ người kia đang có chồng/có vợ.

Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, chủ thể nhận thức rõ về tính chất pháp lý của hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng vẫn lựa chọn việc thực hiện hành vi đó. Động cơ phạm tội thường là xuất phát bởi ham muốn thỏa mãn tham vọng ích kỷ của bản thân. Người phạm tội có mục đích phạm tội là nhằm xác lập hôn nhân mới hoặc nhằm được chung sống như vợ chồng với người khác.

Những phân tích trên đây phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước đối với tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng là rất rõ ràng và

trương đối nghiêm khắc. Tiếp thu những giá trị tư tưởng của Mác và Ăng-ghen qua tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, pháp luật Việt Nam xác định quan hệ vợ chồng là quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở chế độ một vợ một chồng. Chính vì xác định việc bảo hộ và củng cố chế độ hôn nhân theo nguyên tắc một vợ một chồng, hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng đã được tội phạm hóa trong Bộ luật hình sự thành tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

3. Thực trạng về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng và những vấn đề đặt ra

Trong những năm gần đây, tình hình tội vi phạm chế độ một vợ một chồng có xu hướng gia tăng, diễn biến phức tạp, hình thức và thủ đoạn đa dạng, tinh vi, làm ảnh hưởng lớn đến hạnh phúc của các gia đình và làm tổn thương các tế bào của xã hội. Việc ghi nhận tội phạm này trong Bộ luật hình sự có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành cơ sở pháp lý cho các cơ quan tư pháp, cán bộ tư pháp và quần chúng nhân dân trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm này. Tuy nhiên, trước bối cảnh hội nhập của thời kỳ đổi mới, với xu hướng tăng cường bảo vệ quyền con người, với sự ra đời của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các quy định của pháp luật hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng phần nào thể hiện sự bất cập và trở nên thiếu hiệu quả trong việc hỗ trợ đấu tranh phòng và chống tội phạm đó.

Thực tiễn cho thấy, để xử lý tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng thì khó khăn nhất là việc chứng minh hành vi *chung sống như vợ chồng với người khác*. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng” [5]. Như

vậy, Luật hôn nhân và gia đình quy định, ngoài dấu hiệu tổ chức cuộc sống chung, dấu hiệu *coi nhau là vợ chồng* cũng là dấu hiệu bắt buộc của việc chung sống như vợ chồng

Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của liên bộ Tư pháp, bộ Công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật hình sự năm 1999 (sau đây gọi tắt là Thông tư 01), việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó...[6]. Cách quy định này dẫn đến hai cách hiểu sau. *Thứ nhất*, để chứng minh hai người nam và nữ sống chung như vợ chồng thì cần chứng minh đồng thời cả ba dấu hiệu: 1) có con chung; 2) được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng; và, 3) có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó. Có nghĩa là, chỉ cần thiếu đi một trong ba dấu hiệu, hoặc là chưa có con chung, hoặc là hàng xóm không biết, hoặc là chưa từng bị gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục, thì cho dù hậu quả gây ra cho xã hội có nghiêm trọng đến mấy cũng không cấu thành tội phạm. *Thứ hai*, để chứng minh hai người sống chung như vợ chồng thì chỉ cần chứng minh một trong các dấu hiệu: 1) có con chung; 2) được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng hoặc, 3) có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó là đủ. Những lập luận cho cách hiểu thứ hai này có vẻ thiếu thuyết phục. Những dấu sao văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật mà vẫn dẫn đến

hai cách hiểu khác nhau thì đều là không được phép vì chắc chắn sẽ gây lúng túng cho người thi hành.

Hơn thế nữa, điều đáng nói lại không nằm ở việc văn bản hướng dẫn đa nghĩa mà lại nằm ở chỗ khác. Khi đối chiếu các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 với Thông tư 01, chúng ta đều dễ dàng nhận thấy sự không thống nhất giữa các quy định này, bởi lẽ cả hai cách hiểu trên về những quy định của Thông tư 01 đều không phù hợp với khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 – vì mới chỉ thỏa mãn được một vế: hai người nam, nữ tổ chức cuộc sống chung – trong khi đó Luật này còn quy định thêm dấu hiệu bắt buộc rằng hai người phải *coi nhau là vợ chồng* thì mới là chung sống như vợ chồng. Điều này làm phát sinh hai vấn đề: một là Thông tư 01 đã không còn phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; hai là cách quy định như vậy của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng chưa thật sự rõ ràng. Việc chứng minh ý thức chủ quan của hai người có *coi nhau là vợ chồng* hay không là rất khó khăn. Vì vậy, để đấu tranh phòng, chống tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, tác giả cho rằng các cơ quan chức năng cần sớm xây dựng văn bản mới hướng dẫn áp dụng các quy định liên quan đến tội phạm này.

Bên cạnh đó, ngày nay việc nhìn nhận về những người đồng tính có nhiều thay đổi so với xã hội thời kỳ trước đây. Có nhiều diễn đàn, nhiều hội thảo khoa học và nhiều hoạt động, sự kiện khác nhau được tổ chức nhằm tuyên truyền, vận động cộng đồng thừa nhận, cảm thông và có thái độ tôn trọng, hòa nhập với những người đồng tính. Điều này hoàn toàn mang tính nhân văn và phù hợp với xu thế bảo vệ nhân quyền trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi nghiên cứu từ góc độ này, tác giả không khỏi băn khoăn khi nghĩ đến hành vi vi phạm chế độ

một vợ một chồng có liên quan đến người thuộc nhóm LGBT². Sự băn khoăn mà tác giả đang đề cập tới có thể được minh họa bằng hai giả thiết dưới đây.

Giả sử thứ nhất, rằng người vợ/chồng vốn dĩ là người đồng tính, nhưng vì sợ bị kỳ thị, sợ cha mẹ quá đau lòng nên cố gắng che giấu và vẫn lấy chồng/vợ để được yên ấm mọi bề. Nhưng rồi khi xã hội trở nên công bằng hơn, đồng thời cũng bị thôi thúc bởi dục vọng cá nhân, người này muốn sống với con người thật của mình bằng cách: một mặt hắt hủi vợ/chồng, không chịu ly dị để khỏi bị chia tài sản và giữ gìn thanh danh, mặt khác lại công khai ăn ở với người đồng giới khác khiến cho người vợ/chồng của mình bị đau khổ, giày vò đến mức phải tìm đến cái chết. Vậy vấn đề đặt ra là: các dấu hiệu nêu trên có cấu thành tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng hay không?

Trước hết, xét về khách thể bị xâm hại, từ giả thuyết này cho thấy, rõ ràng quan hệ hôn nhân một vợ một chồng đã bị xâm hại, mà đối tượng bị tác động trực tiếp chính là hoạt động đúng đắn của các chủ thể khi tham gia quan hệ hôn nhân trong chế độ hôn nhân một vợ một chồng; Về chủ thể, người này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và thuộc trường hợp 1 như đã phân tích ở Mục 2 của bài viết này: là người đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật và đang có vợ/có chồng; Về mặt chủ quan, chủ thể thực hiện hành vi với hình thức lỗi cố ý. Việc chủ thể trắng trợn công khai hành vi ăn ở với người đồng giới bất chấp sự đau khổ tột độ của người bạn đời đã kết hôn với mình thể hiện rằng người đó có ý thức lựa chọn xử sự sai trái này (sai trái vì đã kết hôn mà không có trách nhiệm với hôn nhân của mình, tác giả không đề

cập đến việc chung sống hay quan hệ tình dục của những người đồng tính); Riêng về mặt khách quan thì thật khó xác định. Dấu hiệu hậu quả nguy hiểm đã thỏa mãn, tuy nhiên khó khăn là ở chỗ: liệu đây có bị coi là hành vi *chung sống như vợ chồng với người khác* để định tội hay không? Hai người đồng giới ăn ở với nhau trong ví dụ này rõ ràng đã có hành vi xâm hại và phá vỡ quan hệ hôn nhân một vợ một chồng – một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được Nhà nước bảo hộ. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một văn bản pháp luật nào hướng dẫn về việc xử lý trường hợp này, hay nói cách khác, nếu ví dụ trên là một vụ án có thật thì hành vi trên không thể bị xử lý về hình sự.

Giả sử thứ hai, rằng việc tranh chấp người bạn cặp đôi xảy ra giữa cộng đồng LGBT thì sao? Có lẽ kết cục để đoán biết nhất chính là sự cô độc và thiệt thòi của người nào là nạn nhân. Tiếp sau đó là sự rối ren, lộn xộn vô cùng phức tạp của những mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng LGBT. Hiện tại, pháp luật chưa thừa nhận và bảo vệ quan hệ hôn nhân đồng giới. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã khẳng định: “*Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn” [7]. Chính bởi vậy, pháp luật dường như bỏ ngỏ và để mặc những quan hệ đặc biệt này – cho dù chúng đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

Ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có cuộc điều tra nào ước lượng số người đồng tính. Tuy nhiên, dựa trên những khảo sát điều tra của một số nước trên thế giới, dựa trên số lượng các thành viên tham gia các diễn đàn dành cho người đồng tính ở Việt Nam, nếu lấy tỷ lệ trung bình và “an toàn” mà nhiều nhà khoa học thừa nhận thì ở Việt Nam có số người đồng tính và song tính tạm tính trong độ tuổi từ 15-59 chiếm

² LGBT là tên viết tắt của *Cộng đồng những người đồng tính luyến ái nữ* (Lesbian), *đồng tính luyến ái nam* (Gay), *song tính luyến ái* (Bisexual) và *Người chuyển giới* (Transgender).

3%, tương đương 1,65 triệu người[8]. Thiết nghĩ việc hoàn thiện chính sách hình sự đối với tội vi phạm chế độ một vợ một chồng trong trường hợp có liên quan đến cộng đồng LGBT ở thời điểm hiện nay là vô cùng bức thiết nhằm gìn giữ trật tự xã hội và đáp ứng yêu cầu tăng cường bảo vệ nhân quyền trước bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ những bất cập trên đây cho thấy, việc hoàn thiện pháp luật hình sự đối với tội vi phạm chế độ một vợ một chồng là một nhu cầu không thể chối cãi. Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật hình sự, chúng ta cũng cần hoàn thiện các quy định của những văn bản pháp luật liên quan như Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Dân sự... Mặc dù Luật Hôn nhân và gia đình vừa mới được ban hành năm 2014, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, nhưng rất tiếc Luật này vẫn chưa cho phép các cặp đôi đồng tính kết hôn. Việc thừa nhận quan hệ pháp lý hôn nhân giữa những người này hay không là một chủ đề lớn cần phân tích và bàn luận rất nhiều. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, tác giả cho rằng thật sự cần thiết phải xây dựng một cơ chế pháp lý để điều chỉnh mối quan hệ của các cặp đôi trong nhóm LGBT. Và như vậy thì mới có thể hình sự hóa những hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng liên quan đến nhóm người này.

Song song với việc xây dựng cơ chế pháp lý điều chỉnh mối quan hệ của các cặp đôi LGBT, các cơ quan chức năng cũng cần xây dựng văn bản thay thế cho Thông tư 01 để hướng dẫn xử lý tội vi phạm chế độ một vợ một chồng phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tránh bỏ lọt tội phạm.

Và cuối cùng, một vấn đề mang tính kỹ thuật lập pháp: phải chăng các nhà lập pháp hình sự nên cân nhắc để bỏ dấu phẩy (,) trong tên gọi của Điều 147 Bộ luật hình sự hiện hành? Bởi lẽ *một vợ một chồng* là một cụm từ thể hiện một hình thức hôn nhân, một nguyên tắc, một

chế độ hôn nhân và trong trường hợp này nó không nên và không thể bị ngăn cách bởi dấu phẩy. Sự xuất hiện của dấu phẩy thường trong những trường hợp liệt kê, khiến người ta liên tưởng rằng có chế độ một vợ, rồi lại có cả chế độ một chồng như thể hai chế độ này là hai chế độ độc lập và song song tồn tại. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, nếu tra từ điển tiếng Anh để tham khảo thì *một vợ một chồng* được dịch thành một từ duy nhất là *monogamy* mà thôi. Và đặc biệt là, khi nghiên cứu từ những tác phẩm kinh điển như “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” hay bản Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến Luật Hôn nhân và gia đình các năm 2000, 2014, thì đều thống nhất sử dụng cụm từ “*một vợ một chồng*” chứ không phải “*một vợ, một chồng*” như cách quy định ở các đạo luật hình sự và ở Thông tư 01. Việt Nam đang thực hiện dự án sửa đổi toàn diện Bộ luật hình sự năm 1999, và theo tác giả tìm hiểu thì tên Điều 147 theo Dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi mới nhất năm 2015 vẫn đang giữ nguyên là “*Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng*” như cũ. Thiết nghĩ, việc sử dụng ngôn từ trong các văn bản luật – đặc biệt lại là Bộ luật hình sự - cần phải thật chính xác và thống nhất trong toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật. Điều này không những giúp cho người dân dễ thi hành pháp luật mà còn thể hiện trình độ lập pháp của một quốc gia.

Nói tóm lại, thực tiễn xã hội-pháp lý trong xã hội hiện đại cho thấy có nhiều vấn đề mới phát sinh liên quan đến hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng. Trong phạm vi bài viết, tác giả mạn phép chỉ ra một số vướng mắc có thể phát sinh trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng và bước đầu đề xuất một số hướng hoàn thiện pháp luật với hy vọng có thể góp phần nhỏ bé vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nước nhà.

Tài liệu tham khảo

- [1] C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n tuyển tập, Quyển 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
- [2] Khoản 1 Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- [3] Khoản 1 Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- [4] Mục 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của liên bộ Tư pháp, bộ Công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật hình sự năm 1999.
- [5] Khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- [6] Mục 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của liên bộ Tư pháp, bộ Công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật hình sự năm 1999.
- [7] Khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- [8] Lê Quang Bình, Đánh giá dưới góc độ xã hội về tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền của người đồng tính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Kinh nghiệm quốc tế về bảo vệ quyền của LGBT trong quan hệ hôn nhân và gia đình, do Chính phủ Việt Nam phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tổ chức ngày 20, 21/12/2012.

Violations of Monogamous Regime: Socio – legal Aspect and some Problems to be Considered

Nguyễn Thị Lan

VNU School of Law, Hanoi, 114 Xuân Thủy Street, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The paper focuses on analyzing the provisions of existing laws on behaviors violating monogamous regime and points out some problems that may arise in modern society. On this basis, the author proposes some suggestions to improve the provisions of the Criminal Code.

Keywords: Monogamy, perfecting the Criminal Code; LGBT.